

TRƯỜNG THCS CHÂU VĂN LIÊM

KHỐI 7 - TUẦN 1: (6/9/21 – 11/9/21)

▪ **NGŨ VĂN 7: (TUẦN 1 - 4 TIẾT)**

Công trường mở ra. Mẹ tôi. Từ ghép. Liên kết trong văn bản.

BÀI 1, TIẾT 1: CÔNG TRƯỜNG MỞ RA

I. **TÁC GIẢ, TÁC PHẨM: (SGK/trang 7, 8)**

II. **PHÂN TÍCH VĂN BẢN:**

1. Tâm trạng của con và mẹ đêm trước ngày khai trường:

- Con : Háo hức như thấy mình đã lớn, vô tư an giấc.
- Mẹ: băng khuâng, xao xuyến, nghĩ xem còn việc gì để làm, trần trọc không ngủ được, suy nghĩ miên man ...

2. Tác dụng của bài văn:

- Dạng độc thoại trong nhật ký. Cách viết tâm tình, nhỏ nhẹ và sâu lắng như viết nhật ký này có tác dụng miêu tả và làm nổi bật tâm trạng củ người mẹ vào đêm trước ngày khai trường của con.

III. **Ghi nhớ. (SGK/9)**

- **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1:** Viết đoạn văn ngắn khoảng 10 dòng về cảm xúc của em lần đầu tới trường.
- **PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2:** Vẽ sơ đồ tóm tắt (sơ đồ tư duy) bài : Công trường mở ra

BÀI 1- Tiết 2: MẸ TÔI

IV. **Tìm hiểu chung: 1. Tác giả. 2. Tác phẩm. (SGK / 12)**

V. **Đọc - hiểu văn bản :**

1/ **Tác giả lấy nhan đề “ Mẹ tôi”** vì hình ảnh người mẹ được kể qua lời của người bố cũng là nhân vật trung tâm mà người bố muốn nói tới. →Thể hiện sâu sắc tình cảm và thái độ trân trọng của bố dành cho mẹ.

2/ **Nguyên nhân người bố viết thư:** Con vô lễ với mẹ

- Mục đích viết thư của bố:

+ Bày tỏ thái độ, tình cảm của mình trước hành vi của con. + Gọi lại trong con tình mẫu tử thiêng liêng.

- Tác dụng của lá thư: “Làm cậu bé xúc động vô cùng.

3. **Thái độ của người cha:**

+ Lời tâm tình của bố:

“...En-ri-co của bố ạ!... Bố rất yêu con....con là niềm hi vọng tha thiết nhất đời bố...sự hỗn láo của con như một nhát dao đâm vào tim Bố vậy...”: buồn bã, ngỡ ngàng và rất tức giận.

* Lời nhắn nhủ của bố:

“...En-ri-co này! Con hãy nhớ rằng, tình yêu thương, kính trọng cha mẹ là tình cảm thiêng liêng hơn cả. Thật đáng xấu hổ và nhục nhã cho kẻ nào chà đạp lên tình thương yêu đó!...”

+ Yêu cầu của bố (thái độ):

... Việc như thế con không bao giờ được tái phạm nữa...con phải xin lỗi mẹ...xin mẹ hôn con...thà bố không có con còn hơn con bội bạc với mẹ.... Con đừng hôn bố...” => cương quyết, nghiêm khắc.

4. Hình ảnh người mẹ:

Yêu thương con sâu sắc.

- Giàu đức hi sinh và hết lòng tận tụy vì con.

- Dịu dàng và hiền hậu.

→ Mẹ là chỗ dựa tinh thần vững chắc cho con suốt cả cuộc đời. (Nên con sẽ phải day dứt cả đời nếu lỡ một lần làm lòng mẹ đau đớn)

VI. Ghi nhớ / SGK trang 12.

VII. PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1: Tóm tắt văn bản “Mẹ tôi”.

VIII. PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2: Vẽ sơ đồ tóm tắt (sơ đồ tư duy) BÀI : mẹ tôi.

BÀI 1- Tiết 3: TỪ GHÉP

I. CÁC LOẠI TỪ GHÉP : 1. Từ ghép chính phụ:



Ngữ liệu:

* Các từ ghép:

- bà ngoại → bà + ngoại

- thơm phức → thơm + phức

- cà chua → cà + chua

⇒ Tiếng phụ bổ sung ý nghĩa cho tiếng chính.

⇒ Từ ghép chính phụ



TÓM TẮT GHI VỎ :

BÀI 1, TIẾT 3: TỪ GHÉP

I. CÁC LOẠI TỪ GHÉP:

1. Từ ghép chính phụ:

→ Từ ghép chính phụ có tiếng chính và tiếng phụ, tiếng phụ bổ sung nghĩa cho tiếng chính

-> Tiếng chính đứng trước, tiếng phụ đứng sau.

VD: bà ngoại, thơm phức, cà chua.

2. Từ ghép đẳng lập:

→ Không phân ra tiếng chính, tiếng phụ.

→ Có vai trò bình đẳng về mặt ngữ pháp

VD: quần áo, tràm bông, sách vở.

II. NGHĨA CỦA TỪ GHÉP:

→ Nghĩa của từ ghép chính phụ hẹp hơn / cụ thể hơn nghĩa của tiếng chính tạo ra nó.

→ Từ ghép chính phụ có tính chất phân nghĩa

→ Nghĩa của từ ghép đẳng lập khái quát hơn nghĩa của các tiếng tạo ra nó

→ Từ ghép đẳng lập có tính chất hợp nghĩa

III. Ghi nhớ / SGK.

VI., LUYỆN TẬP:

Vẽ sơ đồ tóm tắt bài TỪ GHÉP?

- PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1:

Viết đoạn văn từ 6 - 10 câu với chủ đề: Ngày khai trường. Trong đoạn văn có sử dụng từ ghép chính phụ và từ ghép đẳng lập. (Gạch chân)

- PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2: Vẽ sơ đồ tư duy bài từ ghép.

BÀI 1, tiết 4: Liên kết trong văn bản.

VD1:

Trước mặt cô giáo , con đã thiếu lễ độ với mẹ. **Việc như thế không bao giờ con được tái phạm nữa.** Bỏ nhớ, cách đây mấy năm , mẹ đã phải thức suốt đêm, cúi mình trên chiếc nôi trông chừng hơi thở hổn hển của con, quặn quai vì nỗi lo sợ, khóc nức nở khi nghĩ rằng có thể mất con! Hãy nghĩ xem, Ên-ri-cô à! Người mẹ sẵn sàng bỏ hết một năm hạnh phúc để tránh cho con một giờ đau đớn, người mẹ có thể đi ăn xin để nuôi con, có thể hi sinh tính mạng để cứu sống con! **Một người mẹ hi sinh tất cả cho con như thế mà con lại vô lễ với mẹ.** Thôi, trong một thời gian con đừng hôn bố.

VD2:

Mẹ thường nhân lúc con ngủ mà làm vài việc riêng của mình. **Nhưng** hôm nay, mẹ không làm được việc gì cả.

NHẬN XÉT:

1. Các câu văn trong đoạn phải cùng hướng về **một đề tài.**
(LK nội dung)
- 2.. LK câu – câu (LK hình thức: dùng quan hệ từ tương phản)

TÓM TẮT GHI VỜ

I. THB:

1/ Tính liên kết trong văn bản.

liên kết làm văn bản có nghĩa, dễ hiểu. Để VB có tính LK: ND câu, đoạn phải thống nhất, nối câu bằng các phương tiện LK: từ, ngữ, câu ... thích hợp.

VD1: Một ngày kia, còn xa lắm, ngày đó con sẽ biết thế nào là không ngủ được. Còn bây giờ giấc ngủ đến với con dễ dàng như uống một li sữa, ăn một cái kẹo. (LK hình thức)

VD2:

Mẹ thường nhân lúc con ngủ mà làm vài việc riêng của mình. Nhưng hôm nay, mẹ không làm được việc gì cả. (LK hình thức)

VD 3:

Trước mặt cô giáo, con đã thiếu lễ độ với mẹ, Việc như thế không bao giờ con được tái phạm nữa. ... Một người mẹ hi sinh tất cả cho con như thế mà con lại vô lễ với mẹ. Thôi, trong một thời gian con đứng hôn bố. (LK nội dung) (cùng nói về một đề tài là mẹ của Ên ri cô)

2. Phương tiện liên kết trong văn bản.

Muốn văn bản có tính liên kết thì văn bản phải:

- Thống nhất về **nội dung**.
- Liên kết về **hình thức** ngôn ngữ.



II. Ghi nhớ: 1, 2: SGK/18

Bài tập ở nhà:

HS làm bài tập 1, 2, 3, 4, 5 / sgk trang 19.

GDCD 7
BÀI 1: SỐNG GIẢN DỊ

A. NỘI DUNG GHI VỎ

1. Truyện đọc: (sgk)

“Bác Hồ trong ngày tuyên ngôn độc lập”.

2. Nội dung bài học

a. Thế nào là sống giản dị

Sống giản dị là sống phù hợp điều kiện, hoàn cảnh bản thân, gia đình, xã hội

b. Biểu hiện sống giản dị

- Không xa hoa lãng phí;
- Không cầu kỳ, kiêu cách;
- Không chạy theo nhu cầu vật chất và hình thức bề ngoài.

c. Ý nghĩa:

- Là phẩm chất đạo đức cần có.
- Được mọi người yêu mến, thông cảm và giúp đỡ.

B. CÂU HỎI VẬN DỤNG

1. Tìm 3 hành vi sống giản dị và 3 hành vi không giản dị?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Vì sao phải sống giản dị?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Theo em, học sinh cần phải làm gì để rèn luyện tính giản dị?

.....

.....

.....

.....

.....

LỊCH SỬ 7 - TUẦN 1 (Từ ngày 6/9-11/9): 2 tiết

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

Phần I: KHÁI QUÁT LỊCH SỬ THẾ GIỚI TRUNG ĐẠI **TIẾT 1- Bài 1: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA** **XÃ HỘI PHONG KIẾN CHÂU ÂU** (Thời sơ, trung kì trung đại)

1/ Sự hình thành xã hội phong kiến ở châu Âu.

- Cuối thế kỉ V, người Giéc-man tiêu diệt các quốc gia cổ đại Hi Lạp và Rô-ma. Thành lập nhiều vương quốc mới: Ăng-glôXắc-xông, Phơ-răng, Tây Gốt, Đông Gốt...
- Người Giéc-man đã chiếm ruộng đất của chủ nô, đem chia cho nhau. Phong tước vị
- Biến đổi xã hội: Xuất hiện các giai cấp mới lãnh chúa và nông nô.
- Nông nô phụ thuộc lãnh chúa → xã hội phong kiến hình thành.

2/ Lãnh địa phong kiến.

- Lãnh địa là vùng đất rộng lớn do lãnh chúa làm chủ trong đó có lâu đài và thành quách.
- Đời sống trong lãnh địa: lãnh chúa xa hoa, đầy đủ, nông nô nghèo khổ.
- Đặc điểm kinh tế: Tự cung, tự cấp không trao đổi với bên ngoài.

3/ Sự xuất hiện các thành thị trung đại.

-Nguyên nhân:

Cuối thế kỉ XI, sản xuất phát triển thợ thủ công đem hàng hoá ra những nơi đông người để trao đổi→ hình thành các thị trấn → thành thị (thành phố).

-Hoạt động của hành thị: Cư dân chủ yếu là thợ thủ công và thương nhân...

-Vai trò: thúc đẩy sản xuất, làm cho xã hội phong kiến phát triển.

B. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC

PHIẾU HỌC TẬP MÔN LỊCH SỬ 7

TUẦN 1; TIẾT 1 - Bài 1: SỰ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN CỦA **XÃ HỘI PHONG KIẾN CHÂU ÂU**

(Thời sơ, trung kì trung đại)

Phần I: Trắc nghiệm khách quan:

Câu 1. Lãnh địa phong kiến là:

- A. vùng đất rộng lớn của các quý tộc chiếm đoạt được.
- B. vùng đất do các chủ nô cai quản.
- C. vùng đất do các thương nhân và thợ thủ công xây dựng nên.
- D. vùng đất đã bị bỏ hoang nay được khai phá.

Câu 2. Cuối thế kỉ V các bộ tộc nào đã đánh chiếm đế quốc Rô-ma?

- A. Các bộ tộc từ vương quốc Tây Gốt.
- B. Các bộ tộc từ vương quốc Đông Gốt.
- C. Các bộ tộc người Giéc-man.
- D. Các bộ tộc từ vương quốc Phơ-răng.

Câu 3. Giai cấp chủ yếu sống trong thành thị trung đại là

- A. lãnh chúa phong kiến
- B. nông nô.
- C. thợ thủ công và lãnh chúa.
- D. thợ thủ công và thương nhân.

Câu 4. Vì sao xuất hiện thành thị trung đại?

- A. Vì hàng thủ công sản xuất ngày càng nhiều.
- B. Vì nông dân bỏ làng đi kiếm sống.
- C. Vì quý tộc chiếm được những vùng đất rộng lớn.
- D. vì số lượng lãnh chúa ngày càng tăng.

Phần II: TƯ LUẬN:

1. Lãnh chúa phong kiến và nông nô được hình thành từ những tầng lớp nào của xã hội cổ đại?

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Xã hội phong kiến Châu Âu được hình thành như thế nào?

.....

.....

.....

.....

3. Vì sao xuất hiện thành thị trung đại? Nền kinh tế thành thị có gì khác với nền kinh tế lãnh địa?

.....

.....

.....

.....

.....

LỊCH SỬ 7-TIẾT 2-BÀI 2

SỰ SUY VONG CỦA CHẾ ĐỘ PHONG KIẾN VÀ SỰ HÌNH THÀNH CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN Ở CHÂU ÂU

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Những cuộc phát kiến lớn về địa lí.

- Nguyên nhân :

- + Do nhu cầu phát triển sản xuất, cần nhiều nguyên liệu và thị trường mới.
- + Thương nhân Châu Âu muốn tìm ra con đường biển để sang buôn bán với Ấn Độ và các nước phương Đông.
- + Tiến bộ về kĩ thuật hàng hải: la bàn, hải đồ, kĩ thuật đóng tàu...

- Những cuộc phát kiến lớn :

Cuối thế kỉ XV đầu thế kỉ XVI, nhiều cuộc phát kiến lớn về địa lí được tiến hành như :

- + B. Đi-a-xơ đến cực Nam châu Phi (1487) ;
- + C.Cô-lôm-bô tìm ra châu Mỹ (1492) ;
- + Va-xcô đơ Ga-ma đến Tây Nam Ấn Độ (1498) ;
- + Ph.Ma-gien-lan đi vòng quanh Trái Đất (1519 - 1522).

- Ý nghĩa các cuộc phát kiến địa lí : thúc đẩy thương nghiệp phát triển, đem lại nguồn lợi khổng lồ cho giai cấp tư sản châu Âu.

2. Sự hình thành CNTB ở Châu Âu.

- Sự ra đời của giai cấp tư sản : Quý tộc, thương nhân trở lên giàu có nhờ cướp bóc của cải và tài nguyên ở các nước thuộc địa. Họ mở rộng sản xuất, kinh doanh, lập đồn điền, bóc lột sức lao động người làm thuê, giai cấp tư sản ra đời.
- Giai cấp vô sản được hình thành từ những người nông nô bị tước đoạt ruộng đất, buộc phải vào làm việc trong các xí nghiệp của tư sản.
- Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa được hình thành

B. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC

+ **Phần I: Trắc nghiệm khách quan:**

Câu 1. Đâu không phải là nguyên nhân dẫn đến những cuộc phát kiến địa lí?

- A. Do khát vọng muốn tìm mảnh đất có vàng.
- B. Do yêu cầu phát triển của sản xuất.
- C. Do muốn tìm những con đường mới.
- D. Do nhu cầu của những người dân.

Câu 2. Những nước nào đi đầu trong cuộc phát kiến địa lí?

- A. Anh, Tây Ban Nha. B. Pháp, Bồ Đào Nha.
- C. Anh, I-ta-li-a. D. Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha.

Câu 3. Chủ nghĩa tư bản ở Châu Âu được hình thành trên cơ sở nào?

- A. Thu vàng bạc, hương liệu từ Ấn Độ và phương Đông
- B. Các thành thị trung đại
- C. Vốn và công nhân làm thuê.
- D. Sự phá sản của chế độ phong kiến.

Câu 4. Cuộc phát kiến địa lí của các thương nhân châu Âu chủ yếu hướng về đâu?

- A. Ấn Độ và các nước phương Đông

B. Trung Quốc và các nước phương Đông.

C. Nhật Bản và các nước phương Đông

D. Ấn Độ và các nước phương Tây

Câu 5. Các cuộc phát kiến địa lí đã mang lại sự giàu có cho các tầng lớp nào ở châu Âu?

A. Công nhân, quý tộc.

B. Thương nhân, quý tộc.

C. Tướng lĩnh, quý tộc.

D. Tăng lữ, quý tộc.

Câu 6. Giai cấp vô sản được hình thành từ những tầng lớp nào?

A. Nông nô

B. Tư sản

C. Công nhân

D. Địa chủ.

Phần II tự luận:

1. Em hiểu thế nào về “phát kiến địa lí”?

.....

2. Theo em điều kiện để thực hiện các cuộc phát kiến địa lí là gì ?

.....

3. Các cuộc phát kiến địa lí đã tác động như thế nào đối với kinh tế, xã hội phong kiến Châu Âu lúc bấy giờ?

.....

4. Quý tộc và tư sản châu Âu đã dùng những biện pháp nào để tích lũy tư bản?

.....

5. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở Châu Âu được hình thành như thế nào?

.....

ĐỊA 7
PHẦN MỘT: THÀNH PHẦN NHÂN VĂN CỦA MÔI TRƯỜNG
Bài 1: DÂN SỐ

1. Dân số, nguồn lao động.

- Kết quả điều tra dân số tại một thời điểm nhất định cho chúng ta biết tổng số người của một địa phương hoặc một nước
- Nhìn vào tháp tuổi, chúng ta biết được tổng số nam và nữ phân theo từng độ tuổi, số người trong độ tuổi lao động của một địa phương, một nước.

2. Dân số thế giới tăng nhanh trong thế kỉ XIX và XX.

- Gia tăng dân số tự nhiên của một nơi phụ thuộc vào số trẻ sinh ra và số người chết đi trong một năm. Sự gia tăng dân số do số người chuyển đi và số người từ nơi khác chuyển đến gọi là gia tăng cơ giới
- Dân số tăng nhanh trong thế kỉ XX đó là những tiến bộ trong các lĩnh vực kinh tế – xã hội và y tế.

3. Bùng nổ dân số.

- Bùng nổ dân số xảy ra khi tỉ lệ gia tăng bình quân hàng năm của dân số thế giới lên đến 2,1 %
- Tốc độ gia tăng dân số tự nhiên không đều giữa nhóm nước đang phát triển và nhóm nước phát triển

CÂU HỎI VẬN DỤNG:

1. Kết quả điều tra dân số cho ta biết điều gì?

.....

.....

.....

2. Gia tăng dân số tự nhiên của một nơi phụ thuộc vào điều gì?

.....

.....

.....

3. Hậu quả của việc gia tăng dân số quá nhanh?

.....

.....

.....

ĐỊA 7- BÀI 2: SỰ PHÂN BỐ DÂN CƯ CÁC CHỦNG TỘC TRÊN THẾ GIỚI

A. NỘI DUNG BÀI HỌC

1. Sự phân bố dân cư:

- Số liệu mật độ dân số cho biết tình hình phân bố dân cư của một địa phương, một nước.
- Mật độ dân số trung bình trên thế giới là 46 người/km² (năm 2001).
- Dân cư phân bố không đều:
 - + Những nơi có điều kiện sống và giao thông thuận lợi như đồng bằng, đô thị hoặc các vùng khí hậu ấm áp, mưa nắng thuận hòa ... đều có mật độ dân số cao.
 - + Ngược lại, những vùng núi hay vùng sâu, vùng xa, hải đảo ... đi lại khó khăn hoặc vùng cực, vùng hoang mạc ... khí hậu khắc nghiệt có mật độ dân số thấp.

2. Các chủng tộc:

- Dân cư thế giới thuộc 3 chủng tộc chính:
 - + Môngôlôit: Chủ yếu ở Châu Á.
 - + Ôrôpêôit: Chủ yếu ở Châu Âu.
 - + Nêgrôit: Chủ yếu ở Châu Phi.
- Các chủng tộc khác nhau về hình thái bên ngoài của cơ thể: màu da, tóc, mắt, mũi ...
- Cùng với sự phát triển của xã hội loài người, các chủng tộc đã dần dần chung sống khắp mọi nơi trên Trái đất.

B. KIỂM TRA ĐÁNH GIÁ QUÁ TRÌNH TỰ HỌC

Câu 1: Sự phân bố dân cư trên thế giới như thế nào? Nguyên nhân?

Câu 2: Số liệu mật độ dân số cho ta biết điều gì?

--- HẾT ---

CÔNG NGHỆ 7- BÀI 1: VAI TRÒ, NHIỆM VỤ CỦA TRỒNG TRỌT

I. Vai trò của trồng trọt (Trang 5 – vbt Công nghệ 7):

- Cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người.
- Cung cấp thức ăn cho chăn nuôi.
- Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp.
- Cung cấp nông sản để xuất khẩu.

II. Nhiệm vụ của trồng trọt (Trang 5 – vbt Công nghệ 7):

Đánh dấu (x) vào ô trống mà em cho là đúng về nhiệm vụ của trồng trọt.

x	Sản xuất nhiều lúa, ngô, khoai, sắn (củ khoai mì) để đảm bảo đủ ăn và dự trữ.
x	Trồng cây rau, đậu, vừng, lạc, ... làm thức ăn cho con người.
x	Phát triển chăn nuôi lợn, gà, vịt, ... cung cấp thịt, trứng cho con người.
x	Trồng cây mía cung cấp cho nhà máy đường, cây ăn quả cung cấp cho nhà máy sản xuất nước hoa quả.
	Trồng cây lấy gỗ cung cấp cho xây dựng và công nghiệp làm giấy.
	Trồng cây đặc sản: chè, cà phê, cao su, hồ tiêu để xuất khẩu.

III. Để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt, cần sử dụng những biện pháp gì? Mục đích của các biện pháp (Trang 5 - vbt Công nghệ 7):

Em hãy điền mục đích của các biện pháp để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt vào bảng dưới đây.

Biện pháp	Mục đích
- Khai hoang, lấn biển.	- Mở mang, khai phá ruộng đất bị bỏ hoang
- Tăng vụ trên đơn vị diện tích đất trồng.	- Tăng sản lượng
- Áp dụng đúng biện pháp kĩ thuật trồng trọt.	- Tăng năng suất cây trồng.

Trả lời câu hỏi

x	a. Cung cấp lương thực.
x	b. Cung cấp thực phẩm cho con người và chăn nuôi.
	c. Cung cấp gỗ cho xây dựng và làm giấy.

	d. Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp
x	e. Cung cấp nông sản cho xuất khẩu
x	g. Cung cấp lúa, ngô, rau, đậu, vừng cho con người

Câu 2 (Trang 6 – vbt Công nghệ 7): Em cho biết nhiệm vụ của trồng trọt ở địa phương em hiện nay là gì?

Lời giải:

- Trồng trọt cung cấp lương thực, thực phẩm cho con người, thức ăn cho chăn nuôi, nguyên liệu cho xuất khẩu.
- Góp phần lớn vào tăng trưởng kinh tế đối với địa phương do tỉ trọng nông nghiệp ở nước ta là rất cao.

Câu 3 (Trang 6 – vbt Công nghệ 7): Trong các biện pháp để thực hiện nhiệm vụ của trồng trọt, địa phương em đã sử dụng những biện pháp nào là phổ biến? Vì sao?

Lời giải:

- Địa phương em đã sử dụng các biện pháp kĩ thuật trồng trọt để tăng năng suất cây trồng. Lí do là bởi để xuất khẩu được hoa quả cần đạt tiêu chuẩn quốc tế, do đó cần phải áp dụng đúng kĩ thuật để đạt năng suất ổn định cũng như chất lượng tốt nhất.
- Các bài giải vở bài tập Công nghệ lớp 7 (VBT Công nghệ 7) khác

MỸ THUẬT LỚP 7: BÀI 1: THƯỜNG THỨC MỸ THUẬT SƠ LƯỢC VỀ MỸ THUẬT THỜI TRẦN (1226 - 1400)

I. Khái quát về bối cảnh XH thời Trần

- + Quyền trị vì đất nước từ nhà Lý chuyển sang nhà Trần (Trần Cảnh lên ngôi)
- + Nhìn chung chưa có sự thay đổi lớn chế độ trung ương tập quyền được củng cố, mọi kỉ cương và thể chế được phát huy
- + Ba lần đánh thắng Nguyên Mông, hào khí dân tộc dâng cao, tạo sức bật cho Văn hoá, nghệ thuật trong đó có Mỹ Thuật.
- Kiến trúc: Kinh thành TL
- Điều khắc:
Bia ở các lăng mộ
Tượng thật, tượng thú
- Trang trí: Hoa dây, sóng nước, rồng.
- Gốm: nhiều loại men đẹp.
- Vai trò lãnh đạo đất nước có thay đổi nhưng cơ cấu Xh không có sự thay đổi lớn, chế độ TW tập quyền được củng cố, kỷ cương thể chế vẫn được duy trì và phát huy.
- ở thời Trần, với 3 lần đánh thắng quân Nguyên-Mông tinh thần thượng võ dâng cao, trở thành hào khí dân tộc.

II. Khái quát về mỹ thuật thời Trần

1. Kiến trúc:

- NT kiến trúc thời kỳ này cũng phân thành 2 loại:
- Kiến trúc cung đình:
+ Tiếp thu toàn bộ di sản kiến trúc cung đình của triều Lý đó là kinh thành Thăng Long.
+ Qua 3 lần xâm lược của quân Nguyên Mông thành Thăng Long bị tàn phá nặng nề sau đó nhà Trần đã xd lại đơn giản hơn.
- XD khu cung điện Thiên Trường (Nam Định) là nơi các vua Trần dừng chân nghỉ ngơi mỗi khi về thăm Thái Thượng Hoàng và quê hương; Xd khu lăng mộ an sinh (Q.Ninh) là nơi chôn cất và thờ các vua Trần; thành Tây Đô (Thanh Hoá) còn gọi là thành nhà Hồ, nơi Hồ Quý Ly cho dời từ Thăng Long về.
- Kiến trúc Phật giáo:
+ Thể hiện ở những ngôi chùa tháp được xây dựng không kém phần uy nghi, bề thế. VD: Tháp chùa Phổ Minh (Nam Định), tháp Bình Sơn (Vĩnh Phúc)...
- + Do chiến tranh nổ ra khắp nơi nên dân chúng nảy sinh tâm lý dựa vào thần quyền. Vì vậy chùa làng được xây dựng ở nhiều nơi. Chùa kết hợp thờ Phật với thờ Thần.
- Vì nền Mt thời TRẦN dựa trên nền tảng sẵn có của nền MT Lý trước đây về kiến trúc, điêu khắc và chạm khắc trang trí. Tuy nhiên nhà Trần vừa kế thừa nhưng vừa làm phát triển hơn so với thời Lý.



2. Điêu khắc và trang trí:

* Điêu khắc:

- Chủ yếu là tạc tượng tròn. Tạc trên đá và gỗ nhưng phần lớn tượng gỗ đã bị chiến tranh tàn phá.
- Tượng Phật được tạc nhiều để thờ cúng, ngoài tượng Phật còn có các tượng con thú, quan hầu.
- Ngoài ra còn có các bệ rồng ở một số di tích như chùa Dâu (Bắc Ninh), khu lăng mộ An Sinh (Quảng Ninh)...
- Hình rồng uốn lượn kiêu thắt túi, đầu rồng mang đậm tính chất trang trí, hình có tính biểu tượng cao.
- Rồng Trần có thân mập mạp, uốn khúc mạnh mẽ hơn, gần gũi hơn rồng thời Lý.
- Điêu khắc và trang trí luôn gắn với các công trình kiến trúc.
- Phổ biến là chạm khắc trang trí bệ đá hoa sen.
- Những bức chạm khắc gỗ với cảnh nhạc công, người chim, rồng ở chùa Thái Lạc (Hưng Yên), bệ đá hoa sen, dâng hoa tấu nhạc...

3. Đồ gốm:

- Phát huy truyền thống gốm thời Lý và có những nét nổi bật hơn như:
 - + Xương gốm dày, thô và nặng hơn;
 - + Đồ gốm gia dụng phát triển mạnh, phục vụ quảng đại quần chúng nhân dân.
 - + Nhiều loại men: hoa nâu hoa lam với nét vẽ khoáng đạt.
 - + Hình trang trí : Chủ yếu là hoa sen, hoa cúc cách điệu với những nét vẽ khoáng đạt



III. Đặc điểm của mỹ thuật thời Trần

- Mỹ thuật thời Trần mang dáng dấp chắc khỏe, phóng khoáng, cách tạo hình mập mạp



và giàu tính dân tộc.

IV. BÀI TẬP:

- Xã hội thời Trần có gì thay đổi?
- Nêu đặc điểm của mỹ thuật thời Trần? Vì sao nói mỹ thuật thời Trần giàu tính hiện thực?

BÀI HỌC ÂM NHẠC KHỐI 7 –TUẦN 1

TIẾT 1: Học hát **Mái trường mến yêu**

Nhạc và lời : Lê Quốc Thắng

1. Tìm hiểu bài hát

a. Tác giả:

- Nhạc sĩ Lê Quốc Thắng hiện đang sống tại thành phố HCM. Ông là tác giả của bài hát “ Phố xa” được rất nhiều bạn trẻ yêu thích.



b. Tác phẩm:

- Bài hát viết ở nhịp C
- Sử dụng kí hiệu: Dấu luyện, lặng đơn, lặng đen...
- Bài hát chia làm 8 câu

2. Nội dung bài hát

Bài hát gợi lên hình ảnh ngôi trường quen thuộc với những hàng cây xanh thắm, có đàn chim vui hót trong vòm lá. Nơi đây có các thầy cô giáo suốt đời gắn với sự nghiêm trọng người. Với một tình yêu tha thiết vì đàn em nhỏ thân yêu, thầy cô đã dạy dỗ và đem tới cho các em bao hoài bão, ước mơ tươi đẹp, chắp cánh cho các em bay vào tương lai ngời sáng.

Mái trường mến yêu.

Lê quốc Thắng

The musical score is written in G major (one sharp) and 4/4 time. It consists of ten staves of music with Vietnamese lyrics underneath. The score includes a first ending (1.) and a second ending (2.).

Ói hàng cây xanh thắm dưới mái trường mến yêu
 Khi bình minh hé sáng phố phường còn ngủ yên
 Có loài chim đang hót âm thanh tựa như nói
 Khi giọt sương long lanh vẫn còn đọng trên lá...
 1. Vì hạnh phúc tuổi thơ và cho đời thêm sức sống
 Thấy đâu dắt chúng em với tâm lòng thiết tha
 2. ...Thầy bước đến trường em mang mọi tình yêu ước mơ Cho
 nâng ánh mắt trẻ thơ Cho từng khúc nhạc dịu êm
 Như thời gian êm đềm theo tháng năm
 Như giòng sông gợn đều theo cơn gió Mang tình yêu của
 Thầy đến với chúng em Để dựng xây quê hương tương lai sáng ngời.

THỂ DỤC KHỐI 7: THỂ LỰC CHUNG

BÀI 1: CÁC ĐỘNG TÁC BỔ TRỢ KỸ THUẬT CHẠY CỰ LI NGẮN

- Luyện tập chạy bước nhỏ 20 giây x 3 lần
- Chạy nâng cao đùi 20 giây x 3 lần
- Chạy gót chạm hông 20 giây x 3 lần

BÀI 2: CÁC ĐỘNG TÁC BỔ TRỢ KỸ THUẬT CHẠY BỀN

- Nhảy dây 3 phút x 3 lần

WEEK 1+2
UNIT 1. BACK TO SCHOOL
[TRỞ LẠI TRƯỜNG]

VOCABULARY:

- bus stop /bʌs stɒp/ (n) trạm xe buýt
- different /'dɪfərənt/ (adj) khác
- distance /'dɪstəns/ (n) khoảng cách
- far /fɑː/ (adj/adv) xa
- means /miːnz/ (n) phương tiện
- transport /'trænspɔːt/ (n) sự chuyển chở, vận tải
- miss /mɪs/ (v) nhớ, nhớ
- nice /naɪs/ (adj) vui
- fine /faɪn/ (adj) tốt, khỏe
- pretty /'prɪti/ (adv) khá
- unhappy /ʌn'hæpi/ (adj) không hài lòng, không vui
- still /stɪl/ (adv) vẫn
- lunch room /'lʌntʃ ruːm/ (n) phòng ăn trưa
- parent /'peərənt/ (n) cha, mẹ
- market /'mɑː.kɪt/ (n) chợ
- movie /'muː.vi/ (n) bộ phim
- survey /'sɜːveɪ/ (n) cuộc điều tra

GRAMMAR:

I/Indefinite quantifiers -Từ chỉ số lượng bất định: Much, many, a lot of, lots of, plenty of

1/ **Many - Much (nhiều):** được dùng ở câu phủ định và nghi vấn.

* **Many:** đứng trước danh từ đếm được, số nhiều.

Ex: Hoa doesn't have many friends in Ha Noi.

(Hoa không có nhiều bạn ở Hà Nội)

Do you have many English books?

(Bạn có nhiều sách Tiếng Anh không?)

* **Much:** đứng trước danh từ không đếm được.

Ex: We don't have much time to waste.

(Chúng ta không có nhiều thì giờ để phung phí)

Do you spend much money on clothes?

(Bạn có tiêu nhiều tiền về quần áo không?)

2 / A lot of - lots of - plenty of (nhiều): dùng trong câu xác định với cả danh từ đếm được và không đếm được.

Ex: We need a lot of/ lots of/ plenty of pens and pencils.

(Chúng ta cần nhiều bút mực và bút chì)

II. Cấu trúc “ too , so ”

Too và So (cũng vậy, cũng thế) được dùng để diễn tả sự đồng ý của người nói để đáp lại một câu lời nói xác định (affirmative statement), cấu trúc câu với Too và So sẽ dựa vào câu lời nói.

*** Too và So có nghĩa là “cũng vậy”.**

Khi nhắc lại một điều giống người đã nói trước, ta có thể dùng Too, So.

– **Too đặt ở cuối câu**, sau một dấu phẩy.

e.g

A. I can speak English.

B. I can speak English, too.

Trong thực tế người ta thường dùng động từ đặc biệt (động từ khiếm khuyết, trợ động từ) để nói ngắn gọn thay vì phải lặp lại cả câu.

e.g

A. I can speak English.

B. I can, too.

A. I am hungry.

B. I am, too.

A: I like films.

B: I do, too

– **So đặt ở đầu câu**, sau So là động từ đặc biệt (động từ khiếm khuyết/ trợ động từ) rồi đến chủ từ.

So + V (đặc biệt)+ Subject.

e.g.

A. I can speak English.

B. So can I.

A. I am hungry.

B. So am I.

Nếu là động từ thường, ta dùng trợ động từ Do, Does.

e.g

A. I like football.

B. I do, too.

A. I drink coffee..

B. So do I.

A. I go to school by bus.

B. So does Tom/ my brother.

III/ Question words - Từ hỏi

(A) Form	(Wh-questions with: What , Where, When , Why,...)
I. Who	(ai)-chủ ngữ - hỏi về người
2. Whom	(ai) - túc từ - hỏi về người
3. Whose	(+ danh từ) (của ai): hỏi về sở hữu - hỏi về người
4. What	(+ danh từ) (cái gì): hỏi về sự vật, đồ vật hay con vật.

5.	Which	(+ danh từ) (nào, cái nào trong nhiều cái): chỉ sự chọn lựa về đồ vật. sự vật hay con vật.
6.	Where	(đâu, ở đâu) hỏi về nơi chốn.
7.	When	(khi nào) hỏi về thời gian.
8.	Why	(tại sao) hỏi về nguyên nhân hay lý do.
9.	How	(thế nào, cách nào) hỏi về cách thức hay trạng thái.

B) Use (Cách dùng):

- Các từ hỏi thường đứng đầu câu hỏi, nó có thể là chủ ngữ (subject), túc từ (object) hay bổ ngữ (modifiers).

1. Question words as subject: (Từ hỏi làm chủ ngữ) là các từ What, Which, Who và Whose (+ danh từ):

Wh - word + (auxiliary verb) + main verb + object ?

(Từ hỏi) (trợ động từ) (động từ chính)

Ex: Who wants a new book? (Ai cần quyển sách mới)

Who can do this exercise? (Ai có thể làm bài tập này?)

What is in your bag? (Cái gì trong túi xách của bạn?)

Whose pen is in the box? (Bút của ai trong hộp?)

2. Question words as object. (Từ hỏi làm túc từ) là các từ What, Which, Whom, Whose + danh từ:

Wh-word + auxiliary verb + subject + main verb + ... ?

(Từ hỏi) (trợ động từ) (chủ ngữ) (động từ chính)

Ex: What are you looking for? (Bạn đang tìm gì?)

Which book do you want? (Bạn cần quyển sách nào?)

Whose pen are you using? (Bạn đang dùng bút của ai?)

Whom/ Who does he want to see? (Anh ấy muốn gặp ai ?)

Who có thể thay cho Whom khi đứng đầu câu hỏi.

3. Question words as modifiers. (Từ hỏi làm bổ từ) là các từ When, Where, Why, How.

Wh - word + auxiliary verb + subject + main verb + ... ?

(Từ hỏi) (trợ động từ) (chủ từ) (động từ chính)

Ex: When does he start working? (Khi nào ông ấy bắt đầu làm việc?)

Where will you go? (Bạn sẽ đi đâu?)

How can we open the door? (Chúng tôi mở cửa bằng cách nào?)

* Từ hỏi How có thể kết hợp với 1 tính từ (adjective) hay 1 phó từ (adverb).

Ex: How old is she? (Cô ấy mấy tuổi)

How fast can he swim? (Ông ấy có thể bơi nhanh thế nào?)

IV/ So sánh hơn (Comparative)

So sánh hơn là: so sánh đối tượng này hơn đối tượng kia về một hoặc nhiều thuộc tính nào đó.

TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ NGẮN VÀ TÍNH TỪ/TRẠNG TỪ DÀI

Tính từ/trạng từ ngắn là những tính từ/trạng từ:

+ có một âm tiết

Ví dụ: Big (to), small (nhỏ), hot (nóng), cold (lạnh), thin (gầy), fat (béo), ...

+ có hai âm tiết tận cùng là một trong năm đuôi sau:

- y: happy (hạnh phúc), easy (dễ dàng), early (sớm), heavy (nặng), lazy (lười biếng)...

- er: clever (thông minh, lanh lợi)

- le: single (độc thân), simple (đơn giản)

- ow: narrow (hẹp)

- et: quiet (yên tĩnh)

Lưu ý: Những tính từ/ trạng từ hai âm tiết tận cùng là đuôi -y chỉ được coi là tính từ/ trạng từ ngắn khi bản thân nó có đuôi -y.

Ví dụ: lovely (đáng yêu) là tính từ dài vì nó được cấu tạo bởi love + ly. Quickly (nhanh) là trạng từ dài vì nó được cấu tạo bởi quick -I- ly.

Tính từ/ trạng từ dài: là những tính từ/ trạng từ có từ hai âm tiết trở lên nhưng không phải một trong năm đuôi kể trên.

Ví dụ: Beautiful (xinh đẹp), handsome (đẹp trai), intelligent (thông minh), hard-working (chăm chỉ)

SO SÁNH HƠN VỚI TÍNH TỪ/ TRẠNG TỪ NGẮN VÀ DÀI

So sánh hơn với tính từ và trạng từ ngắn

Công thức: S + V + adj/ adv + er + than + ... Ví dụ:

+ She looks happier than (she did] yesterday. (Hôm nay cô ấy trông tươi tỉnh hơn hôm qua.)

+ He learns harder than his elder brother does.

(Anh ấy học hành chăm chỉ hơn anh trai của anh ấy.) Lưu ý:

+ Những tính từ hai âm tiết, kết thúc bằng chữ "y" thì bỏ "y" thêm "ier" trong so sánh hơn và "iest" trong so sánh hơn nhất.

Ví dụ: Easy → easier → easiest

+ Những tính từ ngắn kết thúc bằng một phụ âm mà trước nó là một nguyên âm thì ta gấp đôi phụ âm rồi thêm "-er" trong so sánh hơn và "est" trong so sánh hơn nhất.

Ví dụ: Big → bigger → biggest.

So sánh hơn với tính từ và trạng từ dài

Công thức: S + V + more + adj/ adv + than + ... Ví dụ:

+ She is more beautiful than her sister. (Cô ấy xinh hơn chị gái cô ấy.)

+ Huong dances more beautifully than other competitors.

(Hương nhảy đẹp hơn những người dự thi khác.)

SO SÁNH HƠN VỚI DANH TỪ

Công thức: S + V + more + N + than + ...

Ví dụ:

+ She has more money than me. (Cô ấy có nhiều tiền hơn tôi.)

UNIT 1 BACK TO SCHOOL

A. FRIENDS

I. Điền vào mỗi chỗ trống một chữ cái thích hợp để tạo thành từ đúng.

Ex: sc_o_l school

- | | | | |
|-----------|--------------|-----------|---------|
| 1. n_c_ | 3. d_ff_r_nt | 5. b_sy | 7. m_ss |
| 2. p_r_nt | 4. h_pp_ | 6. p_ett_ | 8. m__t |

II. Tìm từ không cùng nhóm với các từ còn lại.

Ex: see meet live busy

- | | | | |
|-----------------|-----------|-----------|----------------|
| 1. Good morning | Thank you | Hello | Good afternoon |
| 2. parent | uncle | friend | aunt |
| 3. nice miss | pretty | different | |

III. Tự giới thiệu tên và quê quán

Ex: Lan/ Ha Noi Mv name is Lan. I'm from Ha Noi.

- Tuan/ Hue _____
- Mai/ NhaTrang _____
- Michèle/ Paris _____
- Susan/ New York _____
- Phong/ Ho Chi Minh City _____
- Yoko/ Tokyo _____

IV. Giới thiệu tên và quê quán của những người ở phần III

Ex: Her name is Lan. She's from Ha Noi.

- _____
- _____
- _____
- _____
- _____
- _____

V. Viết câu so sánh hơn, dùng các từ gợi ý.

Ex: My house/ small/ her house Mv house is smaller than her house.

- Lan/ tall/ Hoa _____
- This book/ thick/ that book _____
- The chair/ short/ the table _____
- These boxes/ big/ those boxes _____
- Miss Trang/ young/ her sister _____
- These buildings/ high/ those buildings _____
- The boys/ strong/ the girls _____
- I/ old/ my brother _____

VI. Hoàn tất các câu sau với much, many, a lot / lots.

Ex: She doesn't have many friends.

- My father never drinks _____ coffee for breakfast.
- I don't have _____ time to read.
- Her new school has _____ of students.
- There are _____ of orange juice in the jar.
- This hotel doesn't have _____ rooms.
- He has _____ of money in his pocket.
- You make too _____ mistakes in spelling.
- She drinks _____ of tea.
- Mary is lazy. She doesn't do _____ work.
- I don't have _____ money, so I can't buy _____ things.

VII. Cho dạng thích hợp của các động từ trong ngoặc.

Hoa (be) _____ is _____ a new student in class 7A. Her parents (live) _____ in Hue, and she (live) _____ with her uncle and aunt in Ha Noi. Hoa (have) _____ a lot of friends in Hue, but she (not have) _____ any friends in Ha Noi. Many things (be) _____ different. Her new school (be) _____ bigger than her old school. Her new school (have) _____ lots of students. Her old school (not have) _____ many students. Hoa (be) _____ unhappy. She (miss) _____ her parents and her friends.

VIII. Hoàn tất các đoạn hội thoại sau.

a. Phong : Hello. My name's Phong.

Nam : Nice _____ you, Phong. I _____ Nam.
_____ you a _____ student?

Phong: Yes. I'm in _____ 7A.

Nam : Oh, so _____

b. Ba : Hi, Nam.

Nam : _____, Ba. _____ to _____ you again.

This is _____ new classmate. _____ name's Phong.

Ba : Nice _____ you, _____ .

Phong : _____ .

B. NAMES AND ADDRESSES

I. Điền vào mỗi chỗ trống một chữ cái để tạo thành từ hoặc cụm từ.

Ex: n _ m _ name

- | | |
|----------------------|-------------------------|
| 1. a _ dr _ ss | 5. _ ar _ et |
| 2. f _ m _ ly na _ e | 6. m _ vi _ th _ at _ r |
| 3. m _ d _ le n _ me | 7. p _ st o _ fi _ e |
| 4. b _ s _ s _ op | 8. d _ st _ nce |

II. Hoàn tất các câu sau với các từ hoặc cụm từ thích hợp ở phần I.

Ex: Her name is Lien.

1. They are waiting for a bus at the _____.
2. I am going to the _____ to send a letter.
3. My home _____ is 92A Nguyen Trai Street.
4. His _____ is Tran.
5. Her _____ is Thi.
6. Ben Thanh _____ is not far from my house.
7. My house is a short _____ away from the bus station.
8. We go to the _____ to watch a film.

III. Đặt câu hỏi với "How far" và trả lời theo gợi ý.

Ex: your house/ bus stop// one kilometer

How far is it from your house to the bus stop?

It's (about) one kilometer.

1. school/ her house// 100 meters

2. post office/ movie theater// two kilometers

3. your house/ Ben Thanh market// five kilometers

4. bookstore/ restaurant// 500 meters

5. Lan's house/ zoo// three kilometers

6. your school/ library// one kilometer

IV. Đặt câu hỏi với “How” và trả lời theo các từ gợi ý.

Ex: Hoa/ go/ the museum// bike

How does Hoa go to the museum? She goes to the museum by bike.

they/ travel/ work// bus

How do they travel to work ? They travel to work by bus.

1. Nam/ go/ the post office// bike

2. Nga and Lan/ go/ school// school bus

3. your father/ travel/ Ha Noi// plane

4. the children/ go/ the zoo// bus

5. you and your friends/ go/ the stadium // foot

6. Mrs Lien/ go/ the market// motorbike

V. Điền vào chỗ trống các từ What, Where, Why, Who, How, How old, How far, What time.

Ex: What is your name? ~ My name's Trung.

1. _____ is your family name? ~ It's Nguyen.

2. _____ are you? ~ I'm thirteen.

3. _____ do you live? ~ On Nguyen Trai Street.

4. _____ do you live with? ~ My parents.

5. _____ is it from your house to school? ~ About three kilometers.

6. _____ do you go to school? ~ By bus.

7. _____ do you go to school? ~ At half past six.

8. _____ are you late? ~ Because I missed the bus.

VI: Hoàn tất đoạn hội thoại.

Miss Thanh: Good morning. _____?

Phuong : My name's Phuong.

Miss Thanh: _____?

Phuong : It's Tran. My middle name is Minh.

Miss Thanh: _____, Phuong?

Phuong : I'm 13 years old.

Miss Thanh: _____?

Phuong : I live at 162/10B Hoang Van Thu Street.

Miss Thanh: _____ from your house to school?

Phuong : It's about one kilometer.

Miss Thanh: _____ go to school?

Phuong : I go to school by bike.

Tuần 1 (6/9 – 10/9)

Môn: Vật lí

Lớp 7

CHỦ ĐỀ 1: NHẬN BIẾT ÁNH SÁNG – NGUỒN SÁNG, VẬT SÁNG.

Hoạt động 1: Đọc và tìm hiểu kiến thức:

1. Nhận biết ánh sáng:

Trong các trường hợp sau, trường hợp nào mắt ta nhận biết được có ánh sáng?

Ban đêm, ở trong phòng đóng kín cửa, không bật đèn, mở mắt.

Ban đêm, ở trong phòng đóng kín cửa, bật đèn, mở mắt

Ban ngày, ở ngoài trời, mở mắt.

Ban ngày, ở ngoài trời, nhắm mắt

Mắt ta nhận biết được ánh sáng khi có truyền vào mắt ta.

Ví dụ:

2. Nhìn thấy một vật:

Ban ngày, ở ngoài trời, mở mắt thì ta có nhìn thấy được cái cây đang ở sau lưng ta hay không? Vì sao?

.....

.....

Ta nhìn thấy được một vật khi có truyền từ vật đó đến mắt ta

Ví dụ:

3. Nguồn sáng và vật sáng:

Kể tên các vật tự phát ra ánh sáng? Nguồn sáng là gì?

Kể tên các vật chỉ hắt lại ánh sáng chiếu tới nó? Vật sáng là gì?

Nội dung cần ghi nhớ:**1. Nhận biết ánh sáng:**

Mắt ta nhận biết được ánh sáng khi có ánh sáng truyền vào mắt ta.

2. Nhìn thấy một vật:

Mắt ta nhìn thấy một vật khi có ánh sáng từ vật đó truyền vào mắt ta.

3. Nguồn sáng và vật sáng:

- Nguồn sáng là những vật tự phát ra ánh sáng.
- Vật sáng gồm nguồn sáng và những vật hắt lại ánh sáng chiếu tới nó.

Hoạt động 2: Vận dụng:***Phần trắc nghiệm:***

1. Để nhìn thấy một vật thì:
 - A. Vật ấy phải được chiếu sáng.
 - B. Vật ấy phải là nguồn sáng.
 - C. Phải có các tia sáng đi từ vật đến mắt.
 - D. Vật vừa là nguồn sáng, vừa là vật được chiếu sáng.
2. Khi nào mắt ta nhìn thấy một vật?
 - A. Khi vật đó được chiếu sáng.
 - B. Khi có ánh sáng từ vật đó truyền vào mắt ta
 - C. Khi vật đó phát ra ánh sáng.
 - D. Khi ta nhìn vật vào ban ngày.
3. Trường hợp nào dưới đây không phải là vật sáng?

- A. Chiếc bút chì đặt trên bàn giữa ban ngày.
 B. Chiếc bật lửa rơi giữa sân trường lúc trời nắng.
 C. Mặt trời
 D. Mắt con mèo trong phòng kín vào ban đêm.
4. Vật nào không phải là nguồn sáng?
 A. Mặt trăng
 B. Mặt trời
 C. Ngọn nến đang cháy
 D. Con đom đóm.
5. Vật nào sau đây không phải là nguồn sáng?
 A. Tờ giấy trắng
 B. Ngọn đèn
 C. Mặt trời
 D. Ngôi sao
6. Hãy chỉ ra vật nào dưới đây không phải là nguồn sáng?
 A. Ngọn nến đang cháy.
 B. Vỏ chai sáng chói dưới trời nắng
 C. Mặt Trời.
 D. Đèn ống đang sáng.
7. Trường hợp nào dưới đây ta không nhận biết được một miếng bìa màu đen?
 A. Dán miếng bìa đen lên một tờ giấy xanh rồi đặt dưới ánh đèn điện
 B. Dán miếng bìa đen lên trên một tờ giấy trắng rồi đặt trong phòng
 C. Đặt miếng bìa đen trước một ngọn nến đang cháy
 D. Đặt miếng bìa đen ngoài trời nắng.
8. Ta nhìn thấy bông hoa màu đỏ vì:
 A. bản thân bông hoa có màu đỏ
 B. bông hoa là một vật sáng
 C. bông hoa là một nguồn sáng
 D. có ánh sáng đỏ từ bông hoa truyền đến mắt ta.
9. Ban ngày trời nắng, dùng một gương phẳng hứng ánh sáng Mặt Trời rồi xoay gương chiếu ánh nắng qua cửa sổ vào trong phòng. Gương đó có phải là nguồn sáng không? Tại sao?
 A. Là nguồn sáng vì có ánh sáng từ gương chiếu vào phòng
 B. Là nguồn sáng vì gương hắt ánh sáng Mặt Trời chiếu vào phòng.
 C. Không phải là nguồn sáng vì gương chỉ chiếu ánh sáng theo một hướng
 D. Không phải là nguồn sáng vì gương không tự phát ra ánh sáng

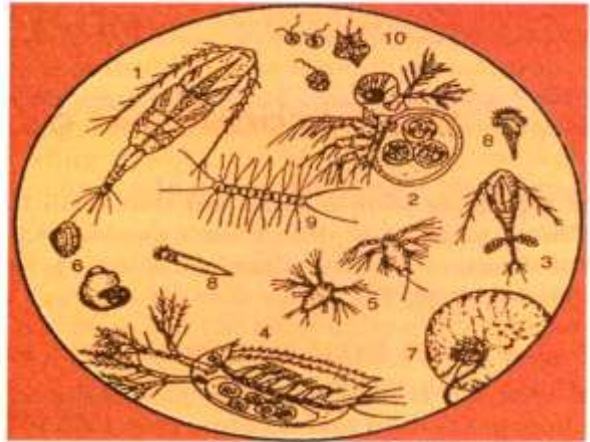
Tuần 1(6/9/2021→11/9/2021)

SINH 8- MỞ ĐẦU

BÀI 1. THẾ GIỚI ĐỘNG VẬT ĐA DẠNG, PHONG PHÚ

I- ĐA DẠNG LOÀI VÀ PHONG PHÚ VỀ SỐ LƯỢNG CÁ THỂ

▼ Em quan sát H1.1 và H1.2 cho thấy sự phong phú về loài được thể hiện như thế nào?



Hình 1.2. Dưới kính hiển vi, trong một giọt nước biển cũng thấy số loài đa dạng 1→5; Giáp xác nhỏ; 6. Ấu trùng thân mềm; 7,8. Động vật nguyên sinh; 9,10. Tảo.

Loài vẹt có tới 316 loài

Nội dung ghi bài:

Thế giới động vật xung quanh chúng ta vô cùng đa dạng và phong phú:

+ Đa dạng về số loài: có khoảng 1.5 triệu loài được phát hiện.

VD: Vẹt có 316 loài.

Một giọt nước biển có số loài đa dạng.

+ Đa dạng về kích thước cơ thể.

+ Đa dạng về số lượng cá thể.

II. ĐA DẠNG VỀ MÔI TRƯỜNG SỐNG:



Kể 3 loài động vật thuộc ba môi trường ở vùng nhiệt đới?

Phiếu học tập:

Tên động vật	Môi trường sống		
	Dưới nước	Trên cạn	Trên không

Nội dung ghi bài:

- Động vật rất đa dạng và phong phú về lối sống và môi trường sống.

+ Nước: mặn, ngọt, lợ.

+ Trên cạn: mặt đất, trên không, trên cây...

+ Ở vùng cực lạnh giá...

Bài tập:

Theo em, phải làm gì để thế giới động vật mãi đa dạng, phong phú ?

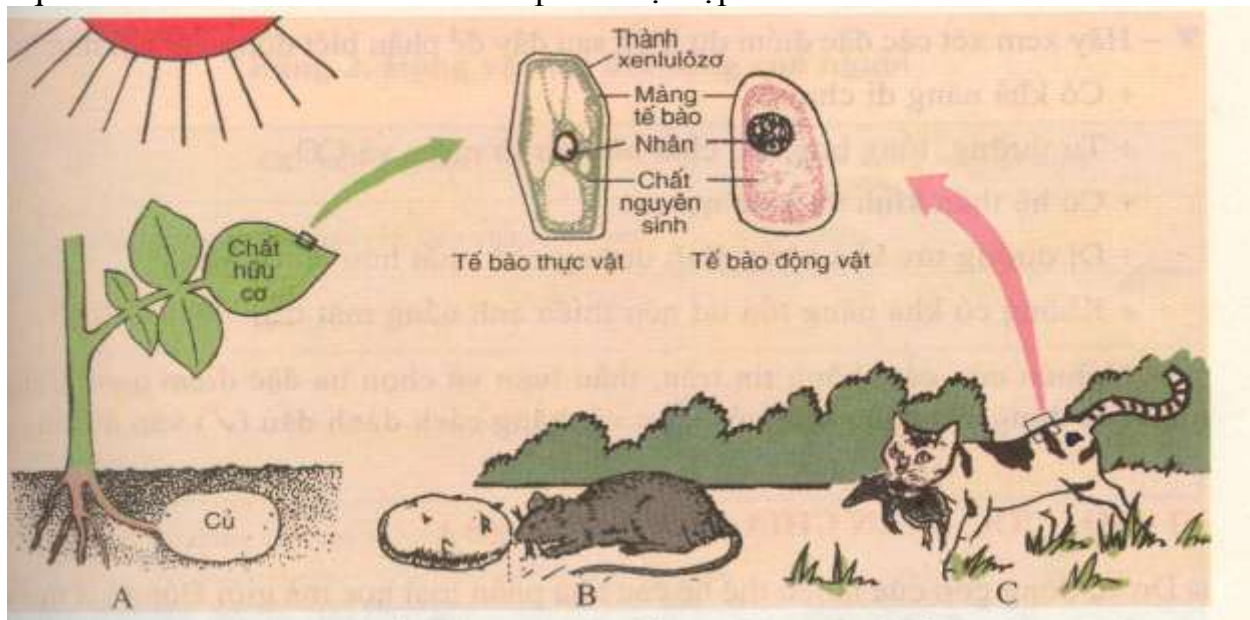
Lưu ý: HS ghi bài và hoàn thành phần phiếu học tập và phần bài tập vào vở. Cô sẽ kiểm tra và đánh giá điểm quá trình khi đi học trở lại.

Bài 2:

**PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT
ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT**

I. PHÂN BIỆT ĐỘNG VẬT VỚI THỰC VẬT

HS quan sát hình H1.1 và hoàn thành phiếu học tập sau:



Hình 1.1

Phiếu học tập:

So sánh động vật với thực vật

Điểm phân biệt	Cấu tạo từ tế bào		Thành xenlulôzơ tế bào		Lớn lên và sinh sản		Chất hữu cơ nuôi cơ thể		Khả năng di chuyển		Hệ thần kinh và giác quan	
	không	có	có	không	không	có	Tự tổng hợp	Sử dụng chất có sẵn	Không	có	Không	có
Thực vật												
Động vật												

Nội dung ghi bài:

Động vật giống thực vật: đều có cấu tạo tế bào, lớn lên, sinh sản.

Động vật khác thực vật: Khả năng di chuyển, dinh dưỡng, thành tế bào.

II. ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA ĐỘNG VẬT**Nội dung ghi bài:**

Động vật có những đặc điểm để phân biệt với thực vật:

- Có khả năng di chuyển
- Có hệ thần kinh và giác quan
- Chủ yếu là dị dưỡng

III. SƠ LƯỢC PHÂN CHIA GIỚI ĐỘNG VẬT**Nội dung ghi bài:**

Giới động vật được chia làm 20 ngành chủ yếu xếp làm 2 nhóm:

- + Ngành động vật có xương sống
- + Ngành động vật không xương sống

IV. VAI TRÒ CỦA ĐỘNG VẬT**Nội dung ghi bài:**

- Cung cấp nguyên liệu cho con người như thực phẩm, lông da....
- Dùng làm thí nghiệm trong học tập, nghiên cứu khoa học, trong chế tạo các loại thuốc chữa bệnh...
- Hỗ trợ con người trong lĩnh vực: giải trí, thể thao, bảo vệ an ninh

Bài tập:

Em hãy nêu ý nghĩa của động vật đối với đời sống con người ?

Lưu ý: HS ghi bài và hoàn thành phần phiếu học tập và phần bài tập vào vở. Cô sẽ kiểm tra và đánh giá điểm quá trình khi đi học trở lại.

TOÁN 7 – TUẦN 1

PHẦN ĐẠI SỐ:

CHƯƠNG I: SỐ HỮU TỶ VÀ SỐ THỰC
Tiết 1: TẬP HỢP Q CÁC SỐ HỮU TỶ

1/ Số hữu tỉ:

Số hữu tỉ là số viết là số viết được dưới dạng phân số $\frac{a}{b}$ với $a, b \in \mathbb{Z}, b \neq 0$.

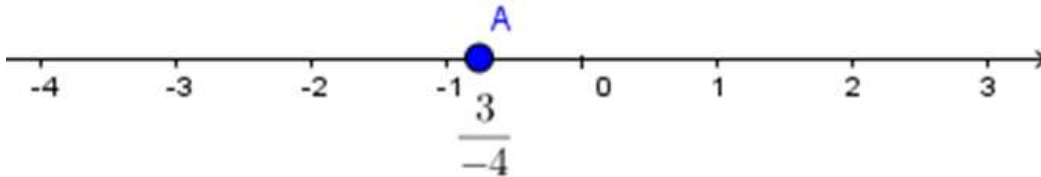
Tập hợp các số hữu tỉ được ký hiệu là **Q**.

2/ Biểu diễn số hữu tỉ trên trục số:

* VD: Biểu diễn số hữu tỉ $\frac{3}{-4}$ trên trục số

Chia đoạn thẳng đơn vị thành 4 phần bằng nhau, ta được đơn vị mới bằng $\frac{1}{4}$ đơn vị cũ.

Số hữu tỉ $\frac{3}{-4}$ được biểu diễn bởi điểm A nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 một đoạn bằng 3 đơn vị mới

**3/ So sánh hai số hữu tỉ:**

VD : So sánh hai số hữu tỉ sau

$$-0,4 = \frac{-2}{5} = \frac{-6}{15}$$

$$\frac{-1}{3} = \frac{-5}{15}$$

a/ $-0,4$ và $\frac{-1}{3}$?

Ta có:

$$\text{Vì } -5 > -6 \Rightarrow \frac{-5}{15} > \frac{-6}{15}$$

$$\Rightarrow -0,4 < \frac{-1}{3}$$

b/ $\frac{-1}{2}; 0$?

Ta có:

$$0 = \frac{0}{2}$$

$$\text{Vì } -1 < 0 \Rightarrow \frac{-1}{2} < \frac{0}{2}$$

$$\Rightarrow \frac{-1}{2} < 0.$$

Nhận xét:

1/ Nếu $x < y$ thì trên trục số, điểm x ở bên trái điểm y .

2/ Số hữu tỉ lớn hơn 0 gọi là số hữu tỉ dương.

Số hữu tỉ nhỏ hơn 0 gọi là số hữu tỉ âm.

Số 0 không là số hữu tỉ âm cũng không là số hữu tỉ dương

4) Hướng dẫn giải bài tập

Bài 1 – SGK trang 7: Điền kí hiệu

$$-3 \notin \mathbb{N}; \quad -3 \in \mathbb{Z}; \quad -3 \in \mathbb{Q};$$

$$\frac{-2}{3} \notin \mathbb{Z}; \quad \frac{-2}{3} \in \mathbb{Q}; \quad \mathbb{N} \subset \mathbb{Z} \subset \mathbb{Q}$$

Bài 2 – SGK trang 7

Ta có:

$$\frac{-12}{15} = \frac{-12: (-3)}{15: (-3)} = \frac{4}{-5} \neq \frac{3}{-4}$$

$$\frac{-15}{20} = \frac{-15: (-5)}{20: (-5)} = \frac{3}{-4}$$

$$\frac{24}{-32} = \frac{24: 8}{-32: 8} = \frac{3}{-4}$$

$$\frac{-20}{28} = \frac{-20: (-4)}{28: (-4)} = \frac{5}{-7} \neq \frac{3}{-4}$$

$$\frac{-27}{36} = \frac{-27: (-9)}{36: (-9)} = \frac{3}{-4}$$

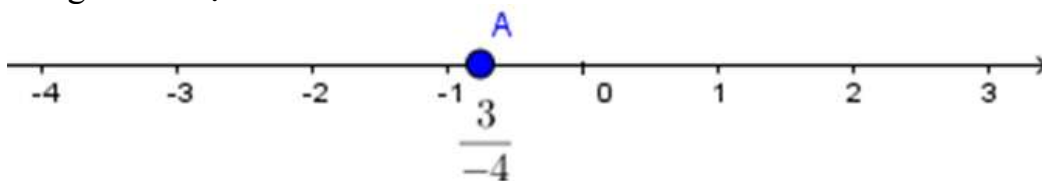
Vậy những phân số biểu diễn số hữu tỉ $\frac{3}{-4}$ là:

$$\frac{-15}{20}; \frac{24}{-32}; \frac{-27}{36}$$

$$\text{Ta viết: } \frac{3}{-4} = \frac{-3}{4}$$

Chia đoạn thẳng đơn vị thành 4 phần bằng nhau, ta được đơn vị mới bằng $\frac{1}{4}$ đơn vị cũ.

Số hữu tỉ $\frac{3}{-4}$ được biểu diễn bởi điểm A nằm bên trái điểm 0 và cách điểm 0 một đoạn bằng 3 đơn vị mới



Tiết 2 : CỘNG TRỪ HAI SỐ HỮU TỈ

1/ Cộng, trừ hai số hữu tỉ:

Với $x = \frac{a}{m}; y = \frac{b}{m}$ ($a, b, m \in \mathbb{Z}, m > 0$), ta có:

$$x + y = \frac{a}{m} + \frac{b}{m} = \frac{a + b}{m}$$

$$x - y = \frac{a}{m} - \frac{b}{m} = \frac{a - b}{m}$$

VD :

$$a / \frac{4}{9} + \frac{-8}{15} = \frac{20}{45} + \frac{-24}{45} = \frac{-4}{45}$$

$$b / -2 - \frac{7}{9} = \frac{-18}{9} - \frac{7}{9} = \frac{-25}{9}$$

2/ Quy tắc chuyển vế:

Khi chuyển một số hạng từ vế này sang vế kia của một đẳng thức, ta phải đổi dấu số hạng đó.

Với mọi $x, y, z \in \mathbb{Q}$:

$$x + y = z \Rightarrow x = z - y$$

VD: Tìm x biết: $\frac{3}{5} + x = \frac{-1}{3}$

Ta có: $\frac{3}{5} + x = \frac{-1}{3}$

$$x = \frac{-1}{3} - \frac{3}{5}$$

$$\Rightarrow x = \frac{-5}{15} - \frac{9}{15}$$

$$x = \frac{-14}{15}$$

Chú ý : SGK – Trang 9

3) Hướng dẫn giải bài tập:

Bài 6 – SGK trang 10

$$a) \frac{-1}{21} + \frac{-1}{28} = \frac{-1.4}{21.4} + \frac{-1.3}{28.3}$$

(Quy đồng với mẫu thức chung bằng 84)

$$= \frac{-4}{84} + \frac{-3}{84}$$

$$= \frac{(-4) + (-3)}{84}$$

(Cộng hai phân thức cùng mẫu)

$$= \frac{-7}{84}$$

$$= \frac{-7:7}{84:7}$$

(Rút gọn phân thức)

$$= \frac{-1}{12}$$

$$b) \frac{-8}{18} - \frac{15}{27} = \frac{-8:2}{18:2} - \frac{15:3}{27:3}$$

(Rút gọn phân thức)

$$= \frac{-4}{9} - \frac{5}{9}$$

$$= \frac{-4-5}{9}$$

(Trừ hai phân thức cùng mẫu)

$$= \frac{-9}{9} = -1.$$

$$\begin{aligned} \text{c) } \frac{-5}{12} + 0,75 &= \frac{-5}{12} + \frac{75}{100} \\ &= \frac{-5}{12} + \frac{3}{4} \end{aligned}$$

(Rút gọn phân thức)

$$= \frac{-5}{12} + \frac{3 \cdot 3}{4 \cdot 3}$$

(Quy đồng với mẫu thức chung bằng 12)

$$\begin{aligned} &= \frac{-5}{12} + \frac{9}{12} \\ &= \frac{-5+9}{12} \end{aligned}$$

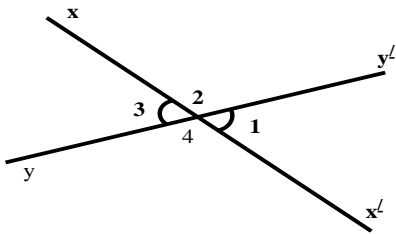
(Cộng hai phân thức cùng mẫu)

$$= \frac{4}{12} = \frac{4:4}{12:4} = \frac{1}{3}$$

PHÂN HÌNH HỌC:

Chương I – ĐƯỜNG THẲNG VUÔNG GÓC. ĐƯỜNG THẲNG SONG SONG Tiết 1: HAI GÓC ĐỐI ĐỈNH

1/ Thế nào là hai góc đối đỉnh:



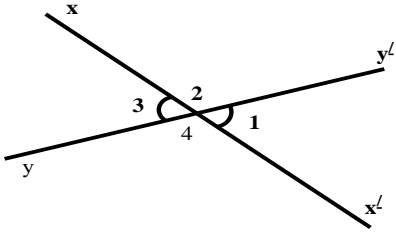
* **Định nghĩa:** Hai góc đối đỉnh là hai góc mà mỗi cạnh của góc này là tia đối của một cạnh của góc kia.

VD: \hat{O}_1 và \hat{O}_3

\hat{O}_2 và \hat{O}_4

là cặp góc đối đỉnh.

2. Tính chất của hai góc đối đỉnh:



Ta có: \hat{O}_1 và \hat{O}_2 kề bù nên

$$\hat{O}_1 + \hat{O}_2 = 180^\circ \quad (1)$$

$$\hat{O}_2 + \hat{O}_3 = 180^\circ \quad (2) \text{ (vì kề bù)}$$

Từ (1) và (2) $\Rightarrow \hat{O}_1 = \hat{O}_3$

\hat{O}_3 và \hat{O}_4 kề bù nên

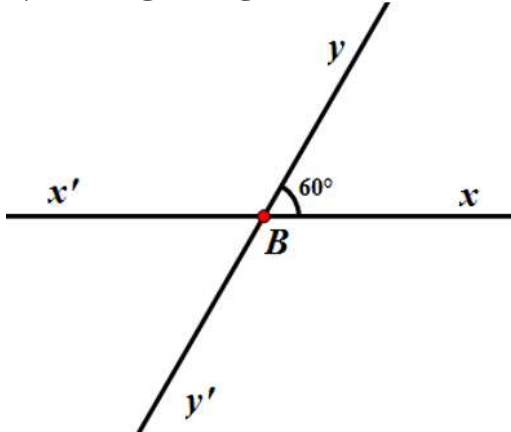
$$\hat{O}_3 + \hat{O}_4 = 180^\circ \quad (3)$$

$$\hat{O}_2 + \hat{O}_4 = 180^\circ \quad (4) \text{ (kề bù)}$$

Từ (3) và (4) $\Rightarrow \hat{O}_4 = \hat{O}_2$

Tính chất : Hai góc đối đỉnh thì bằng nhau

3) Hướng dẫn giải bài 4 – SGK trang 82 :



Vẽ tia By' là tia đối của tia By

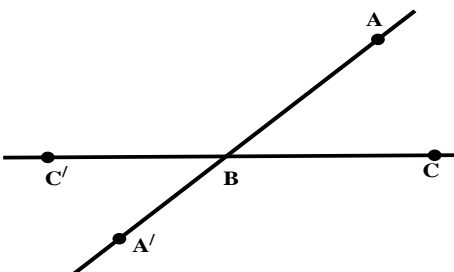
Vẽ tia Bx' là tia đối của tia Bx

Ta được góc $\widehat{x'By'}$ đối đỉnh với \widehat{xBy} .

Theo tính chất hai góc đối đỉnh : $\widehat{x'By'} = \widehat{xBy} = 60^\circ$.

Tiết 2 : LUYỆN TẬP

1. Hướng dẫn giải bài tập 5 – SGK (Trang 82)



b) Vì $\angle ABC$ kề bù với $\angle ABC'$

$$\text{Nên: } \angle ABC + \angle ABC' = 180^\circ$$

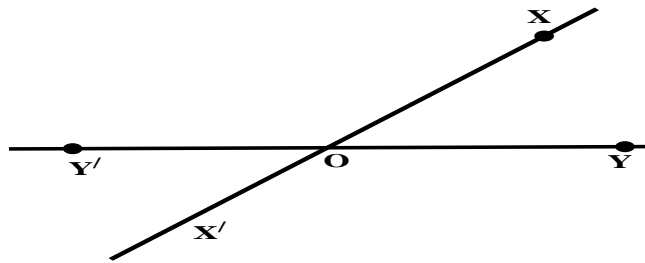
$$\Rightarrow \angle ABC' = 180^\circ - \angle ABC$$

$$\angle ABC' = 180^\circ - 56^\circ = 124^\circ$$

c) $\angle ABC$ và $\angle C'BA'$ đối đỉnh nên:

$$\angle C'BA' = \angle ABC = 56^\circ$$

2. Hướng dẫn giải bài tập 6 – SGK (Trang 83)



Ta có: $\hat{O}_1 = 47^\circ$ mà $\hat{O}_1 = \hat{O}_3$ (đđ)

Nên $\hat{O}_3 = 47^\circ$

$\hat{O}_1 + \hat{O}_2 = 180^\circ$ (kề bù) nên

$$\hat{O}_2 = 180^\circ - \hat{O}_1 = 180^\circ - 47^\circ = 133^\circ$$

$\hat{O}_2 = \hat{O}_4$ (đối đỉnh). Nên

$$\hat{O}_4 = 133^\circ$$